

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống cấp nước và xử lý nước sinh hoạt thị trấn Sơn Lư, huyện Quan Sơn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH4 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ: số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2085/QĐ-UBND ngày 15/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng dự án Hệ thống cấp và xử lý nước sinh hoạt thị trấn Quan Sơn, huyện Quan Sơn tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 2904/QĐ-UBND ngày 02/8/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án xây dựng hệ thống cấp và xử lý nước sạch sinh hoạt thị trấn Quan Sơn, huyện Quan Sơn;

Căn cứ Quyết định số 4796/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Hệ thống cấp và xử lý nước sinh hoạt thị trấn Quan Sơn, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 4343/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án: Hệ thống cấp nước và xử lý nước sinh hoạt thị trấn Sơn Lư, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 129/TTr-UBND ngày 30/11/2022 của UBND huyện Quan Sơn về việc đề nghị phê duyệt điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống cấp nước và xử lý nước sinh hoạt thị trấn Sơn Lư, huyện Quan Sơn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 9144/SXD-HĐXD ngày 08/12/2022 về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống cấp nước và xử lý nước sinh hoạt thị trấn Sơn Lư, huyện Quan Sơn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống cấp nước và xử lý nước sinh hoạt thị trấn Sơn Lư, huyện Quan Sơn với những nội dung chính sau:

1. Khái quát về dự án đã phê duyệt

Dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống cấp và xử lý nước sinh hoạt thị trấn Quan Sơn, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4796/QĐ-UBND ngày 12/12/2017; phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 4343/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 với tổng mức đầu tư 45.957.088.000 đồng; nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh 26 tỷ đồng, ngân sách huyện và các nguồn huy động hợp pháp khác 20 tỷ đồng; quy mô đầu tư: Xây dựng hệ thống cấp nước sạch công suất 2.000m³/ng.đ, chất lượng nước đảm bảo theo QCVN 01-1:2018/BYT của Bộ Y tế (*Quy chuẩn 01-1:2018/BYT của Bộ Y tế có hiệu lực thay thế Quy chuẩn QCVN 02:2009/BYT*).

2. Lý do điều chỉnh

Thay đổi vị trí đặt Trạm xử lý nước được phê duyệt tại Quyết định số 4796/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa sang vị trí mới có diện tích khoảng 1,0 ha thuộc địa phận xã Sơn Hà, huyện Quan Sơn và được xác định tại thửa đất số 01 và một phần thửa đất số 10, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính xã Sơn Hà, tỷ lệ 1/10.000 đo vẽ năm 2003.

3. Nội dung điều chỉnh

Các hạng mục điều chỉnh:

- *San nền trạm xử lý: Diện tích xây dựng trạm xử lý 10.268,62m².*

Thiết kế san nền: Cao độ thiết kế san nền cao nhất +146,10m phần trên và phần dưới +144,65m; Cao độ thiết kế san nền thấp nhất +144,25m. Thiết kế san nền theo phương pháp đường đồng mức; hướng dốc san nền dốc ra đường bê tông hiện có, độ dốc san nền $i \geq 0,15\%$ đảm bảo thoát nước tự chảy.

- *Trạm bơm cấp 1 (Ký hiệu số 01 trên tổng mặt bằng xây dựng):*

Diện tích xây dựng BxL=3,65x5,05m, chiều cao H=9,1m (tính từ đáy đến mặt sàn công tác), trạm bơm cấp 1 đặt bên mép bờ suối tại cao trình +131,4m, kết cấu thành và đáy bằng bê tông cốt thép toàn khối.

- *Hồ sơ lắng (Ký hiệu số 2.1 và 2.2 trên tổng mặt bằng xây dựng):*

Xây dựng 02 hồ sơ lắng, mỗi hồ có diện tích BxL=20x45m và BxL=20x58,7m, tổng chiều cao H=3,3m (tính từ đáy đến mặt bờ kè hồ);

- *Trạm bơm trung chuyển (Ký hiệu số 03 trên tổng mặt bằng xây dựng):*

Diện tích xây dựng BxL=3,0x3,0m, chiều cao H=3,55m (tính từ đáy đến mặt sàn công tác);

- *Cụm bể xử lý (bể phản ứng+bể lắng lamên+bể lọc)-(Ký hiệu số 4.0 trên tổng mặt bằng xây dựng):*

Diện tích xây dựng bể đỡ cụm xử lý BxL= 8,94x12,12m (tính cả mương thoát xung quanh bể), kết cấu bê tông cốt thép toàn khối, cấp bền B20, đổ bê tông cốt thép M250#, Bể đỡ cụm xử lý chế tạo sẵn.

- *Bể chứa nước sạch (Ký hiệu số 5.1 và 5.2 trên tổng mặt bằng xây dựng):*

Xây dựng 02 bể chứa, mỗi bể chứa có diện tích $A \times B = 11,3 \times 11,3\text{m}$. Kết cấu bê tông cốt thép toàn khối, cấp bền B20, bể được chia làm hai ngăn và đổ bê tông cốt thép toàn khối. Đáy bể đổ Bê tông cốt thép M250# dày 300mm. Thành bể đổ Bê tông toàn khối M250# dày 250mm. Nắp bể đổ bê tông M250# dày 150mm bên trên nắp bể đắp cát trồng cỏ.

- *Trạm bơm cấp 2 (Ký hiệu số 06 trên tổng mặt bằng xây dựng):*

Diện tích là $4,8 \times 15,0 = 72,0\text{m}^2$. Kết cấu móng bằng bê tông cốt thép. Phần kết cấu thân công trình sử dụng kết cấu khung bê tông cốt thép chịu lực B20. Tường xây gạch (gạch bê tông không nung), VXM mác 75#. Kết cấu bê tông cốt thép toàn khối, cấp bền B20.

- *Nhà quản lý 01 tầng (Ký hiệu số 09 trên tổng mặt bằng xây dựng):*

Nhà quản lý xây dựng 01 tầng, diện tích là $6,8 \times 22,6 = 153,68\text{m}^2$, tường xây gạch chỉ (gạch bê tông không nung), VXM mác 75#, dày 220mm, khung bê tông cốt thép, kết cấu móng bằng sử dụng vật liệu bê tông cốt thép cấp bền B20.

- *Nhà kho (Ký hiệu số 11 trên tổng mặt bằng xây dựng):*

Xây dựng trong trạm xử lý có diện tích là $4,2 \times 9,9 = 41,58\text{m}^2$; Kết cấu nhà xây bằng gạch bao xung quanh VXM M75#, chiều cao của nhà 3,6m và chia làm 2 phòng trong đó có 1 phòng làm kho chứa, và 1 phòng sửa chữa.

- *Nhà xe (Ký hiệu số 12 trên tổng mặt bằng xây dựng):*

Quy mô xây dựng $B \times L = 5,0 \times 10,2\text{m}$, chiều cao 01 tầng.

- *Bể xử lý bùn và sân tập kết bùn cặn:*

Bể xử lý nước xả lọc (Ký hiệu số 07 trên tổng mặt bằng xây dựng):

Quy mô xây dựng $B \times L = 6,7 \times 15,6\text{m}$, chiều cao $H = 2,6\text{m}$ (tính từ đáy đến mép trên vách bể);

Sân tập kết bùn cặn, rác thô (Ký hiệu số 08 trên tổng mặt bằng xây dựng):

Quy mô xây dựng $B \times L = 6,7 \times 8,9\text{m}$, chiều cao $H = 0,85\text{m}$ (tính từ đáy đến mép trên vách bể);

- *Cổng tường rào:*

Tổng chiều dài 347m, Móng tường rào xây bằng đá hộc, VXM mác 50#, tường rào xây gạch VXM mác 75#, trát trong trát ngoài bằng VXM mác 75#, dày 20mm. Tường rào trạm xử lý dày 220mm, cao 2.2m bờ trụ.

- *Trạm biến áp (Ký hiệu số 13 trên tổng mặt bằng xây dựng):*

Quy mô xây dựng $B \times L = 2,5 \times 2,5\text{m}$, bộ đỡ BTCT và trụ đỡ.

- *Mạng lưới đường ống cấp nước:*

Tổng chiều dài 21.594m đường kính ống từ D32mm đến D280mm, sử dụng vật liệu ống thép mã kẽm và ống nhựa HDPE, PN8, PN10, PN12,5, PE100. Ống qua đường sử dụng ống thép đen làm ống lồng.

4. Các nội dung khác: Giữ nguyên theo Quyết định số 4796/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống cấp và xử lý nước sinh hoạt thị trấn Quan Sơn, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa và Quyết định số 4343/QĐ-UBND ngày

03/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án.

5. Tổng mức đầu tư điều chỉnh: **45.957.088.000 đồng**

(Bằng chữ: Bốn mươi lăm tỷ, chín trăm năm mươi bảy triệu, không trăm tám mươi tám nghìn đồng). Trong đó:

Trong đó:

Chi phí bồi thường GPMB:	480.000.000	đồng
Chi phí xây dựng:	30.801.383.279	đồng
Chi phí thiết bị:	7.109.002.600	đồng
Chi phí QLDA:	880.120.869	đồng
Chi phí TV ĐTXD:	2.529.816.698	đồng
Chi phí khác:	797.105.252	đồng
Dự phòng:	3.359.659.205	đồng

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Chủ đầu tư (UBND huyện Quan Sơn) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình và các thủ tục về đất đai, giải phóng mặt bằng để triển khai thực hiện dự án.

- Trong quá trình triển khai các bước tiếp theo, có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến của Sở Xây dựng tại văn bản số 9100/SXD-HĐXD ngày 07/12/2022.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng; Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Quan Sơn; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, Pg NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH

Dự án: Hệ thống cấp nước và xử lý nước sinh hoạt thị trấn Sơn Lư, huyện Quan Sơn.
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Cách tính	TMĐT duyệt theo QĐ 4343/QĐ- UBND ngày 03/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh	TMĐT điều chỉnh	CHÊNH LỆCH
1	Chi phí giải phóng mặt bằng		1.064.000.000	480.000.000	-584.000.000
2	Chi phí xây dựng		33.037.749.592	30.801.383.279	-2.236.366.313
2.1	Phần nhà máy		13.107.955.592	15.026.961.576	1.919.005.984
a	Công trình đầu nguồn	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	1.154.307.969	2.171.012.432	1.016.704.463
b	Trạm xử lý nước	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	7.868.734.668	7.417.014.125	-451.720.543
c	Công trình phụ trợ	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	3.571.718.075	5.081.235.021	1.509.516.946
d	Phần điện	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	513.194.880	357.699.998	-155.494.882
2.2	Phần tuyến ống cấp nước	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	19.929.794.000	15.774.421.703	-4.155.372.297
3	Chi phí thiết bị	Theo bảng tổng hợp chi phí TB	2.994.455.000	7.109.002.600	4.114.547.600
4	Chi phí quản lý dự án	(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	732.764.000	880.120.869	147.356.869
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		2.854.884.320	2.529.816.698	-325.067.622
5.1	Chi phí khảo sát phục vụ lập dự án đầu tư	Theo QĐ số: 4796/QĐ-UBND ngày 12/12/2017	302.445.000	302.445.000	
5.2	Chi phí khảo sát bước lập BVTC	Theo QĐ số 47/QĐ-UBND ngày 07/1/2022 Chủ tịch UBND huyện	671.000.000	402.453.000	-268.547.000
5.3	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng bước BVTC	Theo QĐ số 47/QĐ-UBND ngày 07/1/2022 Chủ tịch UBND huyện	20.130.000	12.073.000	-8.057.000

5.4	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi (Thông tư 12/2021/TT-BXD) bao gồm cả phần điều chỉnh dự án	Theo QĐ số 4343/QĐ-UBND 03/11/2021 và QĐ số: 4796/QĐ-UBND ngày 12/12/2017	183.959.122	213.638.123	29.679.001
5.5	Chi phí lập điều chỉnh dự án đầu tư		29.679.000		-29.679.000
5.6	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	Gxd trước thuế x tỷ lệ	632.012.150	593.522.318	-38.489.832
5.7	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	Theo QĐ số 695/QĐ-UBND ngày 30/4/2022	52.530.022	101.838.401	49.308.379
5.8	Chi phí thẩm tra dự toán công trình		50.547.757		-50.547.757
5.9	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn	Theo QĐ số 47/QĐ-UBND ngày 07/1/2022 Chủ tịch UBND huyện	10.345.916	16.594.866	6.248.950
5.10	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ	90.523.434	86.811.874	-3.711.560
5.11	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư, thiết bị	Gtb trước thuế x tỷ lệ	9.043.254	21.107.007	12.063.753
5.12	Chi phí giám sát thi công xây dựng	Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	715.267.279	670.791.042	-44.476.237
5.13	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	Dự toán gói thầu TB trước thuế x tỷ lệ	24.045.474	56.122.275	32.076.801
5.14	Chi phí lập HSMT tư vấn và đánh giá HSDT gói thầu giám sát		6.032.792	6.032.792	
5.15	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng	Theo QĐ số 47/QĐ-UBND ngày 07/1/2022 Chủ tịch UBND huyện	27.323.120	16.387.000	-10.936.120
5.16	Chi phí thẩm định giá thiết bị	Theo QĐ số 4343/QĐ-UBND 03/11/2021	30.000.000	30.000.000	
6	Chi phí khác		404.290.334	797.105.252	392.814.877
6.1	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN	Theo QĐ số 4343/QĐ-UBND 03/11/2021	20.000.000	20.000.000	
6.2	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	6.527.287	6.527.287	

6.3	Lệ phí thẩm định điều chỉnh dự án đầu tư XDCT	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	7.353.134		-7.353.134
6.4	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu XL	Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ	30.034.318	30.034.318	
6.5	Chi phí thẩm định HSMT; kết quả LCNT TB	Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ	2.722.232	2.722.232	
6.6	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả LCNT tư vấn thiết kế, giám sát	Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ	2.000.000	2.000.000	
6.7	Chi phí bảo hiểm công trình	Gxd trước thuế x tỷ lệ	49.556.624	49.556.665	
6.8	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	63.275.740	63.275.740	
6.9	Chi phí kiểm toán độc lập	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	222.820.999	242.989.010	20.168.011
6.10	Chi phí đánh giá tác động môi trường			380.000.000	380.000.000
7	Chi phí dự phòng		4.868.944.946	3.359.659.205	-1.509.285.741
7.1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh		4.108.814.300	2.555.845.726	-1.552.968.574
7.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá		760.130.646	803.813.479	43.682.833
	Tổng cộng		45.957.088.000	45.957.088.000	
	Làm tròn				